# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

# 1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại hợp đồng tín dụng

## 1.1.1. Khái niệm hợp đồng tín dụng

Hợp đồng tín dụng là một căn cứ pháp lý mà qua đó tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động cho vay. Hoạt động tín dụng luôn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và các tranh chấp phát sinh từ HĐTD diễn ra ngày một nhiều, gây thiệt hại không nhỏ cho các chủ thể. Trong đó, tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoạt động ngân hàng, bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân. Việc cho vay của tổ chức tín dụng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều khoản vay, mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận.

Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*. Hợp đồng tín dụng về bản chất là hợp đồng cho vay. Tuy nhiên, chỉ gọi là hợp đồng tín dụng trong trường hợp bên cho vay là các tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng là bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

Theo Điều 385 BLDS 2015 quy định: *“Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”*. Hợp đồng tín dụng là một dạng cụ thể của hợp đồng dân sự vì quan hệ tín dụng về bản chất cũng là một quan hệ dân sự.

 Như vậy, HĐTD là sự thỏa thuận chung bằng văn bản giữa bên cho vay là tổ chức tín dụng và bên cho vay là cá nhân, tổ chức có đủ những điều kiện luật định, theo đó tổ chức tín dụng chuyển giao một số tiền cho bên vay sử dụng vào mục đích và trong một thời hạn được xác định, khi đến hạn bên vay phải trả cả gốc và lãi được xác định theo lãi suất và các bên đã thỏa thuận.

### 1.1.2. Đặc điểm hợp đồng tín dụng

Có thể thấy những dấu hiệu chung của một loại hợp đồng, hợp đồng tín dụng còn có một số đặc điểm đặc trưng sau đây:

Về chủ thể: Một bên tham gia hợp đồng bắt buộc là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động cho vay theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản liên quan, có chức năng hoạt động, kinh doanh tín dụng.Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, với tư cách là bên cho vay. Còn chủ thể bên vay có thể là tổ chức, các nhân thỏa mãn những điều kiện vay vốn do pháp luật quy định.

Về đối tượng: Đối tượng của hợp đồng tin dụng bao giờ cũng là tiền (bao gồm tiền mặt và bút tệ). Về nguyên tắc, đối tượng của hợp đồng tín dụng bao giờ cũng phải là một số tiền xác định và phải được các bên thỏa thuận, ghi rõ trong văn bản hợp đồng.

Về tính rủi ro: Hợp đồng tín dụng vốn chứa đựng nguy cơ rủi ro rất lớn cho quyền lợi của bên cho vay. Sở dĩ như vậy là vì theo cam kết trong hợp đồng tín dụng, bên cho vay chỉ có thể đòi tiền của bên vay sau một thời hạn nhất định được quy định trong hợp đồng. Nếu thời hạn cho vay càng dài thì nguy cơ rủi ro và bất trắc càng lớn. Vì thế mà các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng cũng thường xảy ra với số lượng và tỷ lệ lớn hơn so với đa số các loại hợp đồng khác.

Về cơ chế thực hiện quyền và nghĩa vụ: Trong hợp đồng tín dụng, nghĩa vụ chuyển giao tiền vay (nghĩa vụ giải ngân) của bên cho vay bao giờ cũng phải được thực hiện trước, làm cơ sở, tiền đề cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên vay. Do đó, chỉ khi nào bên cho vay chứng minh được rằng họ đã chuyển giao tiền vay theo đúng hợp đồng tín dụng cho bên vay thì khi đó họ mới có quyền yêu cầu bên vay phải thực hiện các nghĩa vụ đối với mình (bao gồm các nghĩa vụ chính như sử dụng tiền vay đúng mục đích, nghĩa vụ hoàn trả tiền vay đúng hạn cả gốc và lãi).

### 1.1.3. Phân loại hợp đồng tín dụng

Tùy vào từng tính chất mà hợp đồng tín dụng có cách phân loại riêng theo từng loại tín dụng:

*Thứ nhất,* căn cứ vào thời hạn cho vay. Hợp đồng tín dụng chia thành 3 loại:

*Hợp đồng tín dụng ngắn hạn*: Là loại hợp đồng tín dụng có thời hạn dưới một năm và thường áp dụng với trường hợp để vay bổ sung thiếu hụt tạm thời về vốn lưu động hoặc cho vay sửa chữa lớn tài sản cố định của doanh nghiệp. Đây là loại cho vay phổ biến ở các ngân hàng thương mại và trong quan hệ cấp vốn ngắn hạn và trong quan hệ cấp tín dụng của ngân hàng trung ương với các Tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước.

*Hợp đồng tín dụng trung hạn*: Là loại hợp đồng tín dụng có thời gian từ 01 – 03 năm. Loại tín dụng này áp dụng cho vay để mua sắm tài sản cố định, cải tiến, đổi mới hệ thống kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình quy mô nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh.

*Hợp đồng tín dụng dài hạn:* Là hợp đồng tín dụng có thời gian trên 03 năm, loại tín dụng này chủ yếu đầu tư vào xây dựng những xí nghiệp mới, cải tiến và mở rộng cơ sở sản xuất mới với quy mô lớn hoặc các công trình cơ sở hạ tầng như sân bay, đường sá, bến cảng,…

*Thứ hai,* căn cứ vào đối tượng cho vay. Hợp đồng tín dụng chia làm 2 loại:

*Hợp đồng tín dụng vốn cố định:* Là loại tín dụng để hình thành vốn cố định cho các tổ chức kinh tế như mua sắm máy móc, thiết bị xây dựng mới, mở rộng sản xuất…

*Hợp đồng tín dụng vốn lưu động:* Là loại tín dụng hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế như cho vay dự trữ hàng hóa, cho vay chi phí sản xuất hoặc để thanh toán các khoản nợ.

*Thứ ba,* căn cứ vào mức độ tín nhiệm các tổ chức tín dụng. Hợp đồng tín dụng chia thành 2 loại:

*Hợp đồng tín dụng không cần đảm bảo:* Biểu hiện dưới hình thức đảm bảo bằng tín chấp, được tổ chức tín dụng áp dụng đối với những khách hàng đáng tin cậy.

*Hợp đồng tín dụng có bảo đảm:* Áp dụng đối với những khách hàng mà năng lực tài chính thấp, hiệu quả kinh doanh không cao hoặc ít có quan hệ tín dụng với ngân hàng, nghĩa là rủi ro cao. Tổ chức tín dụng yêu cầu phải có tài sản tương đương để thế chấp như động sản, bất động sản, những giấy tờ có giá trị hoặc đòi hỏi sự bảo lãnh từ một chủ thể hợp pháp khác.